

THÔNG BÁO

**Tuyển sinh Cao đẳng Giáo dục mầm non,
tuyển sinh đại học hình thức thường xuyên, đào tạo kết hợp¹
(người dự tuyển có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông)**

I. Mã trường trong tuyển sinh: DVT

II. Đối tượng và điều kiện đăng ký xét tuyển

2.1 Đối tượng

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định (*gọi chung là tốt nghiệp THPT*);

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật, người có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nguyện vọng tham gia xét tuyển (*gọi chung là tốt nghiệp trung cấp trở lên*).

2.2 Điều kiện dự tuyển

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo Điều 9 Quy chế tuyển sinh hiện hành;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Đại học Trà Vinh.

III. Phương thức xét tuyển

3.1 Phương thức 1. Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã PT – 100)

Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của năm 2026, xét theo tổ hợp môn của từng ngành.

3.2 Phương thức 2. Xét kết quả học tập các môn học cấp THPT (học bạ) (mã PT-200)

Xét theo tổ hợp môn của từng ngành. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30. Trong đó:

- Tổng điểm 03 môn tổ hợp xét tuyển vào các ngành đại học Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm tiếng Khmer và Luật *đạt từ 18 điểm trở lên*.

- Tổng điểm 03 môn tổ hợp xét tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và ngành Cao đẳng Giáo dục mầm non *đạt từ 16.5 điểm trở lên*.

¹ Đào tạo kết hợp là phương thức đào tạo kết hợp trực tiếp và từ xa (hình thức vừa làm vừa học).

- Tổng điểm 03 môn tổ hợp xét tuyển vào các ngành còn lại đạt từ 15.00 điểm trở lên.

3.3 Phương thức 3. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (mã PT-301)

Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại **giỏi** trở lên hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại **khá và có ít nhất 02 năm** làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

IV. Các tiêu chí xét tuyển

Người dự tuyển tham gia xét tuyển phải thỏa lần lượt các tiêu chí sau đây:

4.1.1 Nguồn xét tuyển (điều kiện để ĐKXT đối với tất cả các phương thức)

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác *trong 02 môn thi còn lại của kỳ thi tốt nghiệp*) đạt **tối thiểu 15,00 điểm** theo thang điểm 30 (không tính điểm ưu tiên, điểm cộng được quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế tuyển sinh), **áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.**

Tiêu chí này **không áp dụng** đối với thí sinh được miễn thi, thí sinh đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành và thí sinh đã **tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước.**

4.1.2 Ngưỡng đầu vào

4.1.2.1 Phương thức 1. Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đầu vào của tất cả các ngành được áp dụng theo ngưỡng các ngành tương ứng của hệ chính quy và được công bố (dự kiến) vào ngày 10/7/2026.

4.1.2.2 Phương thức 2. Xét kết quả cấp THPT (học bạ)

Ngưỡng đầu vào được áp dụng theo **một** trong **hai** ngưỡng sau đây:

a. **Ngưỡng đầu vào thứ 1:** theo phương thức 1. Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mục 4.1.2.1), hoặc

b. **Ngưỡng đầu vào thứ 2:**

b.1) Đối với đại học các ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm tiếng Khmer và Luật

Người tham gia xét tuyển thỏa ngưỡng đầu vào được quy định bởi Quy chế tuyển sinh: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức **tốt** (học lực xếp loại từ **giỏi** trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) **và 01 trong 02 điều kiện sau:**

+ *Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác trong 02 môn thi còn lại của kỳ thi tốt nghiệp) đạt 18,00 điểm trở lên.*

+ **Hoặc** điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp TH nghề) từ 8,50 trở lên.

Riêng đối với ngành Luật, ngoài quy định ngưỡng đầu vào được quy định bởi Quy chế tuyển sinh, thí sinh tham gia xét tuyển còn phải thỏa điều kiện theo quy định tại Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ GDĐT ban hành Chuẩn Chương trình đào tạo lĩnh vực pháp luật đào tạo trình độ đại học. Cụ thể như sau:

- Tổng điểm xét tuyển **tối thiểu** đạt **60% điểm** đánh giá tối đa của thang điểm: tổng điểm 03 môn xét tuyển đạt từ **18 điểm** trở lên của thang điểm 30.

- Đạt ngưỡng đầu vào của từng phương thức sử dụng tổ hợp môn để xét tuyển nhưng phải bảo đảm điểm môn xét tuyển Toán và Ngữ Văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn **đạt tối thiểu là 6/10 điểm** (60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm 10).

b.2) Đối với đại học ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng

Người tham gia xét tuyển thỏa ngưỡng đầu vào được quy định bởi Quy chế tuyển sinh: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và 01 trong 02 điều kiện sau:

- + Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên²
- + **Hoặc** điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp THPT) từ 6,50 trở lên.

b.3) Đối với ngành Cao đẳng Giáo dục mầm non

Người tham gia xét tuyển thỏa một trong các ngưỡng đầu vào sau đây:

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức Khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên (kết quả học tập toàn khóa đạt loại Khá trở lên đối với người tốt nghiệp trung học nghề và tương đương).

b.4) Đối với ngành các ngành còn lại

Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức đạt (học lực xếp loại Trung bình) trở lên cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương).

V. THÔNG TIN VỀ NGÀNH TUYỂN SINH

Đại học Trà Vinh tuyển sinh theo ngành không theo nhóm ngành. Thí sinh xem *Danh mục ngành tuyển sinh* tại **Phụ lục**.

VI. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VÀ LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

- + Phiếu đăng ký dự tuyển (*ghi đầy đủ các thông tin trong phiếu ĐKDT*);
- + Bản sao hợp lệ Căn cước hoặc Căn cước công dân;
- + Bản sao hợp lệ Học bạ THPT.
- + Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (tạm thời) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, trung học nghề hoặc Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc minh chứng đã hoàn thành chương trình văn hóa THPT đối với người tốt nghiệp trình độ trung cấp;
- + Minh chứng xác nhận kết quả các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT, Điểm xét tốt nghiệp THPT do trường THPT cấp.

² không áp dụng đối với thí sinh được miễn thi, thí sinh đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành và thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước (theo Hướng dẫn 2304.BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026).

+ Bản sao Bảng điểm tốt nghiệp toàn khóa và Bảng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học trở lên (*mỗi loại 02 bản sao hợp lệ*) (*đối với người tốt nghiệp trung cấp trở lên có nguyện vọng xét tuyển theo thông báo này*);

+ 01 bản sao hợp lệ các giấy tờ ưu tiên khác (*nếu có*);

+ 01 giấy giới thiệu cử đi học của cơ quan, đơn vị người học (*nếu có*);

+ Các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định hiện hành (*nếu có*);

2. Lệ phí hồ sơ, xét tuyển

❖ Lệ phí hồ sơ: **60.000đ/hồ sơ**.

❖ Lệ phí xét tuyển: **200.000đ/hồ sơ**.

Thí sinh đóng tất cả lệ phí xét tuyển khi nộp hồ sơ đăng ký, hồ sơ đã nộp không hoàn trả lại.

VII. Điểm xét tuyển và điểm ưu tiên

Trường thực hiện việc tính điểm xét tuyển, chính sách ưu tiên, khung điểm ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

VIII. Tổ chức tuyển sinh

1. Đăng ký xét tuyển

Thí sinh chọn 01 trong 02 cách sau để nộp hồ sơ xét tuyển:

❖ **Cách 1:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ban Đào tạo - Đại học Trà Vinh.

❖ **Cách 2:** Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển qua đường bưu chính.

- **Thí sinh ở xa** có thể tải phiếu đăng ký tham gia xét tuyển trên Website Ban Đào tạo (<https://daotao.tvu.edu.vn>).

- **Thời gian nộp hồ sơ trực tiếp:** buổi sáng từ 7g00 - 11g00; buổi chiều từ 13g00 - 17g00 (từ thứ Hai đến thứ Bảy và sáng Chủ nhật).

2. Thời gian thực hiện

TT	NỘI DUNG	THỜI GIAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
1	Phát hành hồ sơ	Hàng ngày	
2	Thời gian nhận hồ sơ	Từ ngày 01 đến ngày 20 hàng tháng	
3	Công bố kết quả xét tuyển	Trước ngày 30 hàng tháng	
5	Làm thủ tục nhập học	Trong thời gian 02 tuần sau khi có kết quả trúng tuyển. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể gửi đến thí sinh trúng tuyển.	

IX. Kinh phí, chương trình, thời gian và phương thức tổ chức đào tạo

1. Kinh phí tổ chức đào tạo

Kinh phí tổ chức quá trình đào tạo do người học tự túc chi trả. Kinh phí bao gồm học phí và các khoản thu.

* Học phí và các khoản thu được áp dụng theo quy định chung của Trường, đơn giá học phí được quy định cụ thể theo từng năm học, khoá học và được thông tin trong thông báo nhập học của từng đợt xét tuyển.

* Lộ trình tăng học phí: thực hiện hàng năm theo quy định và được công khai trước khi bắt đầu năm học mới. Mức tăng học phí của năm học sau không quá 10% so với năm học liền kề trước đó.

Sinh viên tham gia học tập tại Đại học Trà Vinh ở các ngành đào tạo phải hoàn thành học phí theo quy định của nhà trường. Sinh viên không hoàn thành học phí đúng thời gian quy định của trường sẽ không có tên trong danh sách thi kết thúc học phần.

2. Chương trình đào tạo và thời gian đào tạo

- Trường đào tạo theo học chế tín chỉ, sau khi học và tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo (*bao gồm Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất*) sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp (*không phải thi tốt nghiệp ngoại trừ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng*).

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học có thể rút ngắn thời gian đào tạo do được trường xem xét miễn trừ một số học phần đã học.

3. Phương thức tổ chức đào tạo

Trường tổ chức học chủ yếu vào các ngày thứ Bảy, Chủ nhật hàng tuần. Tùy theo tình hình thực tế, Trường có thể bố trí giảng dạy linh hoạt các ngày trong tuần hoặc có thể bố trí học thêm các buổi tối trong tuần.

X. Thông tin liên hệ và nhận hồ sơ

Thí sinh liên hệ và nộp hồ sơ tại các địa chỉ sau đây:

1. Ban Đào tạo

Phòng A11.201 - Tòa nhà A1 - Khu I - Đại học Trà Vinh

Địa chỉ: số 126, Nguyễn Thiện Thành, phường Hoà Thuận, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại: 0294.3.765536; 0294.3765.668; 0294.3855247.

Website: <https://daotao.tvu.edu.vn>. Email: daotao@tvu.edu.vn

2. Văn phòng tuyển sinh - Trung tâm Đào tạo và Hợp tác doanh nghiệp

Địa chỉ: Phòng B11.213 - Tòa nhà B1 - Khu I - Đại học Trà Vinh.

Số 126, Nguyễn Thiện Thành, phường Hoà Thuận, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại: 0294.3.855246 (máy lẻ 162).

Website: <https://ctec.tvu.edu.vn>. Email: ctec@tvu.edu.vn.

3. Văn phòng tuyển sinh - Viện Phát triển nguồn lực

Địa chỉ: Phòng B11.106 - Tòa nhà B1 - Khu I - Đại học Trà Vinh.

Số 126, Nguyễn Thiện Thành, Phường Hoà Thuận, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại: 0294.6274222.

Website: <https://rdi.edu.vn>. Email: rdi@tvu.edu.vn.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH (b/c);
- UBND Tỉnh (b/c);
- Sở, Cơ quan, Doanh nghiệp các tỉnh;
- Các trường THPT; Thí sinh;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Trang TTĐT;
- Lưu: VT, HSTS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TS. PHAN QUỐC NGHĨA

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGÀNH TUYỂN SINH

(Kèm theo Thông báo số: 776/TB-ĐHTV ngày 08/5/2026 của Giám đốc Đại học Trà Vinh về việc tuyển sinh đại học, cao đẳng hình thức thường xuyên, đào tạo kết hợp)

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		GHI CHÚ
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	
1	7810301	Quản lý thể dục thể thao	40	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
				C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT	
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
				X58	Ngữ văn, Vật lí, GD&ĐT & pháp luật	
				X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
2	7760101	Công tác xã hội (<i>Công tác xã hội; Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế</i>)	30	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
				C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	
				D66	Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh	
				X66	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	25	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử	
				A04	Toán, Vật lí, Địa lí	
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X06	Toán, Vật lí, Tin học	
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)	
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A03	Toán, Vật lí, Lịch sử	
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
6	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	20	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X06	Toán, Vật lí, Tin học	
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)	
7	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		GHI CHÚ
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	
				A03 X05	Toán, Vật lí, Lịch sử Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20	X06 X07	Toán, Vật lí, Tin học Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)	
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
				X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X10	Toán, Hóa học, Tin học	
				X11	Toán, Hóa học, Công nghệ (công nghiệp)	
10	7480201	Công nghệ thông tin	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
				X06	Toán, Vật lí, Tin học	
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
				X27	Toán, Công nghệ (công nghiệp), Tiếng Anh	
11	7310201	Chính trị học	40	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				Y07	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học	
				Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ (công nghiệp)	
				Y09	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ (nông nghiệp)	
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
				X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)	
				X14	Toán, Sinh học, Tin học	
				X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)	
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh	
13	7420201	Công nghệ sinh học	20	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
14	7620112	Bảo vệ thực vật	40	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
15	7620101	Nông nghiệp	20	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
16	7620301	Nuôi Trồng Thủy Sản	30	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ (nông nghiệp)	

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		GHI CHÚ
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	
				X14	Toán, Sinh học, Tin học	
17	7640101	Thú y	30	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ (nông nghiệp)	
				X28	Toán, Công nghệ (nông nghiệp), Tiếng Anh	
18	7380101	Luật <i>(Điểm môn Toán trong tổ hợp môn A00, A01, X25 hoặc Ngữ văn trong tổ hợp môn C00, D01, X70, X78 đạt tối thiểu là từ 6 điểm trở lên)</i>	250	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	<i>Tổng điểm 3 môn xét tuyển đạt tối thiểu 18/30</i>
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
19	7340101	Quản trị kinh doanh	60	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A08	Toán, Lịch sử, GDCD	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
				X27	Toán, Công nghệ (công nghiệp), Tiếng Anh	
20	7340301	Kế Toán	50	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
21	7310101	Kinh tế	70	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
				X53	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học	
22	7340201	Tài chính - Ngân hàng	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		GHI CHÚ
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	
				X53	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học	
				X55	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ (nông nghiệp)	
23	7340406	Quản trị văn phòng	50	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
24	7310205	Quản lý nhà nước	40	X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học	
				X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
				X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	
25	7340122	Thương mại điện tử	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				C14	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT	
				X06	Toán, Vật lí, Tin học	
				X07	Toán, Vật lí, Công nghệ (công nghiệp)	
				X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học	
				X56	Toán, Tin học, Công nghệ (công nghiệp)	
26	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	
				D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
				X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
27	7220106	Ngôn ngữ Khmer	30	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
				X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
				X75	Ngữ văn, Địa lí, Tin học	
				X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		GHI CHÚ
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	
28	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
				D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	
				X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
				X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	
				X91	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Trung	
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
30	7229040	Văn hóa học	40	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
31	7720301	Điều dưỡng	250	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
32	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	60	A00 B00	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học	
33	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	100			
34	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100			
35	7720701	Y tế Công cộng	100			
36	7720203	Hóa dược	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
				A11	Toán, Hoá học, Giáo dục công dân	
				X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X10	Toán, Hóa học, Tin học	
				X11	Toán, Hóa học, Công nghệ (công nghiệp)	
37	7520320	Kỹ thuật môi trường	20	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
				X06	Toán, Vật lí, Tin học	
				X10	Toán, Hóa học, Tin học	
				X14	Toán, Sinh học, Tin học	
38	7850101	Quản lý tài nguyên và môi	20	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH trường	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		GHI CHÚ
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				B02	Toán, Sinh học, Địa lí	
				B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
				X06	Toán, Vật lí, Tin học	
				X10	Toán, Hóa học, Tin học	
				X14	Toán, Sinh học, Tin học	
39	51140201	CĐ Giáo dục mầm non	400	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C14	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
				X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
				X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học	
				Y07	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học	
40	7140201	ĐH Giáo dục mầm non	100			
41	7140202	Giáo Dục Tiểu Học	60	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D84	Toán, GD CD, Tiếng Anh	
				X06	Toán, Vật lí, Tin học	
				X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X17	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
42	7140217	Sur phạm Ngữ văn	20	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
				X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học	
				Y07	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học	
43	7140226	Sur phạm Tiếng Khmer	70	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
				D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
				X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật	

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU	CÁC TỔ HỢP MÔN		GHI CHÚ
				MÃ TH	TÊN TỔ HỢP	
				Y07	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học	
				X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật	
44	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	30	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				C14	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT	
				D01	Ngữ văn, Toán Tiếng Anh	
				D84	Toán, GD&ĐT, Tiếng Anh	
				X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ (công nghiệp)	
				X23	Toán, Địa lí, Công nghệ (công nghiệp)	
				X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	

Danh mục trên có 44 ngành.